

QUY CHẾ

Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này cụ thể hóa nội dung các điều khoản của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT).

2. Quy chế này áp dụng cho các đơn vị thành viên (trường đại học và viện nghiên cứu), trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo) có đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm: tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị đào tạo, giảng viên, học viên, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý các vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo.

3. Quy chế này áp dụng cho các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Đại học Huế hoặc các đơn vị đào tạo cấp bằng, kể cả các chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết nước ngoài do Đại học Huế hoặc các đơn vị đào tạo cấp bằng hoặc đồng cấp bằng, không áp dụng cho các chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết với nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng.

Điều 2. Cơ chế phân cấp

1. Đại học Huế chỉ đạo, điều hành thống nhất công tác tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo theo cơ chế liên thông, liên kết và hợp tác giữa các đơn vị đào tạo; phát huy lợi thế chuyên môn, phân cấp quản lý theo hướng phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị đào tạo; phối hợp sử dụng hiệu quả các nguồn lực chung phục vụ đào tạo trong toàn Đại học Huế; quản lý trực tiếp và toàn diện công tác đào tạo của các đơn vị thuộc Đại học Huế. Tất cả thông tin tuyển sinh sử dụng đúng tên đơn vị, sử dụng trang thông tin điện tử dưới tên miền <tên đơn vị>.hueuni.edu.vn.

2. Các đơn vị đào tạo phối hợp với Đại học Huế trong công tác tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo các ngành được Giám đốc Đại học Huế phê duyệt; hàng năm báo cáo Đại học Huế về tình hình tuyển sinh, tổ chức, quản lý và kết quả đào tạo thạc sĩ của đơn vị.

3. Đối với ngành được tổ chức đào tạo thí điểm, đơn vị đào tạo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện sau 02 khóa đào tạo (thực trạng tuyển sinh, chương trình, chất lượng và hiệu quả, việc làm của người học sau khi đào tạo, ý kiến của người sử dụng lao động về chương trình và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội) và báo cáo Giám đốc Đại học Huế để xem

xét tiếp tục hoặc chấm dứt tổ chức đào tạo.

4. Khuyến khích các đơn vị đào tạo triển khai hợp tác với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để phối hợp thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ giảng viên, gắn đào tạo với nghiên cứu, triển khai sản xuất và kinh doanh đáp ứng yêu cầu xã hội. Đối với các lớp đặt hàng của các tổ chức, doanh nghiệp các học phần ứng dụng được thực hiện tại các cơ sở hợp tác đó và tổ chức hợp tác cử chuyên gia phối hợp giảng viên thực hiện, giao các đơn vị đào tạo quyết định.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ do đơn vị đào tạo xây dựng, bảo đảm đạt chuẩn chất lượng Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo và Đại học Huế. Các đơn vị thành viên thẩm định và ban hành các chương trình đào tạo của đơn vị mình, Đại học Huế kiểm soát chung đồng thời thẩm định và ban hành các chương trình đào tạo các đơn vị thuộc Đại học Huế.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm một văn bằng giáo dục đại học khác.

3. Chương trình đào tạo thạc sĩ có 02 định hướng: nghiên cứu và ứng dụng.

4. Nội dung chương trình đào tạo cần ghi rõ: định hướng đào tạo, đối tượng tuyển sinh, ngành phù hợp với ngành ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên), các học phần học bổ sung đối với các ngành gần và ngành khác, các quy định thêm đối với các ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý và các yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

5. Đối với các chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài đã được Đại học Huế phê duyệt, các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo cần tuân thủ theo quy định hiện hành của Đại học Huế và của pháp luật.

Điều 4. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo gồm đào tạo chính quy và đào tạo vừa làm vừa học, trong đó hình thức đào tạo chính quy được áp dụng cho chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng; hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ áp dụng cho định hướng ứng dụng.

2. Thời gian đào tạo toàn khóa học:

a) Đối với hình thức đào tạo chính quy, thời gian đào tạo liên tục từ 01 đến 02 năm theo Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được phê duyệt tại Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thời gian đào tạo của hình thức đào tạo vừa làm vừa học được kéo dài thêm ít nhất 20% so với thời gian đào tạo của hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo và thời gian học tập tối đa để hoàn thành của học viên không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo được quy định trong chương trình đào tạo.

3. Đào tạo trực tuyến được áp dụng khi có dịch bệnh không được phép tập trung hay khi

được Giám đốc Đại học Huế cho phép áp dụng một số học phần không phải thực tập, thực hành và thực tế.

Chương II **TUYỂN SINH**

Điều 5. Phương thức tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển hoặc thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển và thi tuyển và được thực hiện nhiều đợt tuyển sinh trong năm. Giám đốc Đại học Huế quyết định thời gian và hình thức tuyển sinh cho mỗi đợt.

2. Đại học Huế có thể giao một phần cho đơn vị đào tạo tổ chức tuyển sinh đối với một số ngành đặc thù của đơn vị khi đáp ứng đủ các điều kiện về tuyển sinh theo các quy định hiện hành.

3. Đại học Huế có thể giao một phần cho đơn vị đào tạo tổ chức thi tuyển bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến đối với một số ngành của đơn vị khi đáp ứng đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng theo các quy định hiện hành. Điểm thi được sử dụng cho tiêu chí phụ (Tiêu chí 3 trong Phụ lục II Quy chế này) trong xét tuyển.

Điều 6. Hội đồng tuyển sinh

1. Hội đồng tuyển sinh sau đại học Đại học Huế (sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển sinh) do Giám đốc Đại học Huế ra quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng tuyển sinh gồm:

- a) Chủ tịch và Phó chủ tịch: Giám đốc Đại học Huế hoặc Phó Giám đốc;
- b) Ủy viên thường trực: Trưởng hoặc Phó Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên;
- c) Các ủy viên: Trưởng các Ban chức năng có liên quan; Chánh Văn phòng Đại học Huế; Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng của các đơn vị đào tạo và một số thành viên khác theo đề nghị của các đơn vị đào tạo.

2. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập Ban thư ký và một số ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên Hội đồng tuyển sinh; tiêu chuẩn tham gia, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thư ký và một số ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh thực hiện theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

4. Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột dự tuyển không được tham gia vào Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

Điều 7. Ngành phù hợp, gần và khác với ngành đăng kí dự tuyển

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ nếu cùng nhóm ngành đào tạo trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới

10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức chuyên môn của ngành đào tạo.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ nếu cùng lĩnh vực đào tạo trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức chuyên môn của ngành đào tạo.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ khi không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác được dự tuyển vào từng ngành đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định trong Đề án mở mã ngành. Việc thay đổi danh mục này do Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Thủ trưởng đơn vị đào tạo thẩm định, ban hành và báo cáo Đại học Huế trước khi tổ chức tuyển sinh.

Điều 8. Học bổ túc kiến thức

1. Người có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương trở lên) là ngành phù hợp không phải bổ túc kiến thức; các ngành gần và ngành khác với ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ phải bổ túc kiến thức.

2. Danh sách các học phần bổ túc kiến thức do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của đơn vị đào tạo xác định dựa trên đề nghị của các khoa/bộ môn chuyên môn hay giám đốc chương trình đào tạo thạc sĩ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo phê duyệt danh sách các học phần bổ túc của các ngành thuộc đơn vị đào tạo quản lý; Giám đốc Đại học Huế phê duyệt danh sách các học phần bổ túc của các ngành của các đơn vị thuộc Đại học Huế. Danh sách các học phần bổ túc phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo và báo cáo Đại học Huế.

3. Số tín chỉ bổ sung đối với ngành gần ít nhất là 04 tín chỉ. Số tín chỉ bổ sung đối với ngành khác ít nhất là 12 tín chỉ. Học phần có kết quả từ điểm C theo thang điểm chữ hoặc 5,5 theo thang điểm 10 trở lên mới được công nhận hoàn thành bổ sung kiến thức.

Điều 9. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Người dự tuyển phải đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và được Cục quản lý chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2. Người dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập đã được đăng tải trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học.

3. Người dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng của các ngành quản trị và quản lý phải có bằng tốt nghiệp đại học liên quan trực tiếp đến chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị và quản lý hoặc đang công tác trong lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển.

4. Người dự tuyển vào các chương trình đào tạo thạc sĩ được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải đáp ứng với quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT và

khoản 3 Điều 7 Quy định Tổ chức và Quản lý chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHH ngày 06/01/2020 của Giám đốc Đại học Huế.

5. Người nước ngoài đăng kí dự tuyển vào các chương trình đào tạo thạc sĩ được dạy và học bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt đạt tối thiểu Bậc 4 trong Khung năng lực 6 bậc tiếng Việt dành cho người nước ngoài.

Điều 10. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Nhà nước khen thưởng về gương tốt;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a khoản này;

g) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ sở ngành nếu trường hợp thi tuyển hoặc điểm đối tượng ưu tiên (Phụ lục II) được tính là 01 điểm nếu trường hợp xét tuyển.

Điều 11. Thông báo tuyển sinh

1. Đại học Huế thông báo kế hoạch tuyển sinh trên cơ sở đăng kí của các đơn vị đào tạo về hình thức tuyển sinh, ngành và chương trình đào tạo, chỉ tiêu, các tiêu chí xét tuyển, kì thi phụ (nếu có). Thông báo tuyển sinh được quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

2. Thông báo tuyển sinh công khai trên Trang thông tin điện tử của Đại học Huế và các đơn vị đào tạo chậm nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

a) Danh sách các ngành, chỉ tiêu và chương trình đào tạo tuyển sinh;

b) Điều kiện chuẩn đầu vào của từng ngành và chương trình đào tạo;

c) Hình thức tuyển sinh cho từng ngành và chương trình đào tạo: xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển và thi tuyển; các môn thi đối với hình thức thi tuyển và các tiêu chí đối với hình thức xét tuyển;

d) Danh mục các loại văn bằng, chứng chỉ hoặc yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với các trường hợp xét tuyển hoặc thi tuyển;

đ) Các yêu cầu về hồ sơ đăng kí và lệ phí dự tuyển;

e) Thời gian thi hoặc xét tuyển; thời gian dự kiến công bố kết quả;

g) Học phí, học bổng (nếu có);

h) Các thông tin cần thiết khác cho ứng viên dự tuyển.

Điều 12. Hồ sơ và đăng kí dự tuyển

1. Hồ sơ, thủ tục đăng kí, xét duyệt hồ sơ, lập danh sách dự tuyển, giấy báo thi và thẻ dự thi thực hiện theo quy định chung của Đại học Huế.

2. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Đơn đăng kí dự tuyển (được quy định tại Phụ lục I Quy chế này);

b) Bản photo có công chứng Bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên;

c) Bản photo có công chứng các minh chứng về trình độ ngoại ngữ (bằng đại học ngôn ngữ nước ngoài, bằng đại học do cơ sở nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc chứng chỉ ngoại ngữ) theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT;

d) Bản photo có công chứng Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

đ) Bản photo đề tài hoặc bài báo khoa học đã được công bố (nếu có).

3. Các đơn vị đào tạo thực hiện phát hành, thu nhận, xử lý hồ sơ và lập danh sách thí sinh đăng kí dự tuyển trước tối thiểu 15 ngày đối với xét tuyển và tối thiểu 30 ngày đối với thi tuyển. Ban Thư kí Hội đồng tuyển sinh tiến hành kiểm tra hồ sơ và các điều kiện liên quan (miễn thi ngoại ngữ, diện ưu tiên, chứng nhận bổ túc kiến thức ngành gần, khác) và lập danh sách thí sinh đủ điều kiện đăng kí dự tuyển trình Hội đồng tuyển sinh thông qua. Các hồ sơ bổ sung sau thời điểm Hội đồng tuyển sinh thông qua sẽ không được phép dự tuyển.

4. Đối với trường hợp thi tuyển, danh sách thí sinh dự tuyển phải được Hội đồng tuyển sinh thông qua trước khi thi ít nhất 30 ngày. Danh sách thí sinh được phép dự thi được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế. Đại học Huế chịu trách nhiệm in giấy báo và thẻ dự thi cho các thí sinh đủ điều kiện. Đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm nhận giấy báo dự thi và gửi cho thí sinh chậm nhất 15 ngày trước khi thi.

5. Đại học Huế chỉ chấp nhận các hồ sơ điện tử có chứng thực bởi chữ ký số và được gửi qua hệ thống quản lý điều hành tại địa chỉ qlhd.hueuni.edu.vn.

Điều 13. Tổ chức xét tuyển

1. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức xét tuyển theo đề nghị của đơn vị có đào tạo thạc sĩ và quy định của Quy chế này.

2. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh thành lập các Ban giúp việc thực hiện công việc xét tuyển.
3. Các tiêu chí xét tuyển bao gồm: Xếp loại tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương trở lên), bài báo khoa học và đối tượng ưu tiên. Điểm chấm của các tiêu chí được quy định tại Phụ lục II Quy chế này. Các đơn vị đào tạo có thể đề xuất tiêu chí bổ sung (nếu cần thiết), nhưng phải ghi rõ cách tính điểm của tiêu chí bổ sung.
4. Người dự tuyển được xét đạt trình độ ngoại ngữ nếu có các bằng cấp, chứng chỉ được quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT và quy định của Đại học Huế (Phụ lục III Quy chế này).

Điều 14. Tổ chức thi tuyển

1. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức thi tuyển theo kế hoạch chung của Đại học Huế.
2. Các môn thi tuyển gồm môn cơ sở ngành và môn chủ chốt, được đề xuất bởi các đơn vị đào tạo và được Giám đốc Đại học Huế phê duyệt.
3. Các môn thi được tổ chức thi trong các ngày liên tục. Lịch thi cụ thể của kì thi được công bố công khai trong thông báo tuyển sinh.
4. Công tác tổ chức thi tuyển được thực hiện dựa trên Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh có thể điều chỉnh, bổ sung một số quy định nhưng phải đảm bảo minh bạch, an toàn, nghiêm túc, chất lượng; quy định thời gian làm bài của từng môn thi, nội quy phòng thi, tiêu chuẩn giám thị và các vấn đề khác theo yêu cầu của việc tổ chức kì thi tuyển sinh.

Điều 15: Đề thi tuyển sinh

1. Nội dung đề thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện:
 - a) Phù hợp với ngành, chương trình đào tạo trình độ đại học, có thể đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh;
 - b) Kiểm tra được kiến thức cốt lõi của ngành học và phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi;
 - c) Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung thi đã được công bố trong thông báo tuyển sinh của đơn vị đào tạo, trong phạm vi chương trình đào tạo trình độ đại học.
2. Dạng thức đề thi do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị đào tạo và được nêu rõ trong thông báo tuyển sinh.
3. Người ra đề thi (bao gồm người giới thiệu đề thi và người phản biện đề thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:
 - a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín về chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;
 - b) Người ra đề các môn thi phải có trình độ tiến sĩ;
 - c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị

xử lý kỉ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.

4. Đề thi được sử dụng từ ngân hàng đề thi hoặc ra đề độc lập

a) Nếu sử dụng ngân hàng đề thi thì ngân hàng phải có tối thiểu 100 câu hỏi đối với hình thức thi tự luận hoặc có gấp 30 lần số lượng câu hỏi của mỗi đề thi đối với các hình thức thi khác để xây dựng tối thiểu 03 bộ đề thi cho mỗi môn thi; hoặc có tối thiểu 30 bộ đề thi hoàn chỉnh để chọn ngẫu nhiên lấy tối thiểu 03 đề thi. Việc cập nhật ngân hàng đề thi phải được thực hiện định kì sau 02 năm;

b) Trong trường hợp ra đề độc lập, mỗi môn thi phải có tối thiểu 03 đề thi nguồn do 03 người khác nhau giới thiệu và được chọn để tổ hợp thành 02 hoặc 03 đề thi. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh hoặc người được ủy quyền trực tiếp mời người giới thiệu và phân biện đề thi, tiếp nhận đề thi nguồn và giữ bí mật thông tin về người ra đề thi.

5. Quy trình làm đề thi, công tác bảo mật đề thi, việc xử lý các sự cố bất thường của đề thi theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành.

6. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh có thể bổ sung thêm các quy định khác liên quan đến đề thi tuyển sinh theo yêu cầu của đơn vị đào tạo.

7. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm về công tác ra đề thi và thẩm định đề thi; quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý các sự cố bất thường phát sinh trong công tác đề thi nhưng chưa được quy định.

8. Việc thay đổi, điều chỉnh đề cương môn thi hoặc thay đổi môn thi có thể thực hiện hiện hàng năm theo đề nghị của đơn vị đào tạo và thông báo công khai trước khi thi tối thiểu 02 tháng.

Điều 16. Chấm thi tuyển sinh

1. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quy định cụ thể về quy trình xây dựng đáp án, tiêu chuẩn cán bộ chấm thi, xử lý kết quả chấm thi, phúc khảo điểm thi và các vấn đề cần thiết khác theo yêu cầu của việc chấm thi tuyển sinh. Không thực hiện việc làm tròn điểm trong kì thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Trưởng ban chấm thi chịu trách nhiệm về công tác tổ chức chấm thi tuyển sinh theo đúng quy định của Quy chế này; kịp thời báo cáo với Chủ tịch hội đồng tuyển sinh về các sự cố bất thường, chưa được quy định, phát sinh trong công tác chấm thi để được chỉ đạo giải quyết.

3. Cán bộ chấm thi chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về chấm thi; đảm bảo việc chấm thi công bằng, khách quan, theo đúng đáp án; chịu trách nhiệm về kết quả chấm thi và bị xử lý kỉ luật nếu chấm sai dẫn đến thay đổi kết quả trúng tuyển của thí sinh.

4. Ban Thư kí Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm tổng hợp và lập danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển, sắp xếp theo thứ tự giảm dần về tổng điểm, đề xuất ngưỡng điểm trúng tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và trình Hội đồng tuyển sinh thông qua.

Điều 17. Điều kiện trúng tuyển của các kỳ thi

1. Thí sinh thuộc diện thi tuyển đủ điều kiện xét tuyển nếu đạt 50% thang điểm đối với

mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi (cơ sở ngành và chủ chốt) đối với hình thức thi tuyển hoặc tổng điểm của các tiêu chí đối với hình thức xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi (đối với hình thức thi tuyển) hoặc tổng điểm của các tiêu chí (đối với hình thức xét tuyển), thứ tự ưu tiên để xác định người trúng tuyển như sau:

a) Người có điểm môn chủ chốt (đối với hình thức thi tuyển) hoặc tiêu chí xếp loại bằng tốt nghiệp đại học (đối với hình thức xét tuyển chương trình định hướng ứng dụng) hoặc tiêu chí quy đổi bài báo khoa học (đối với hình thức xét tuyển chương trình định hướng nghiên cứu) cao hơn;

b) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

4. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được thủ trưởng đơn vị đào tạo căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có hiệp ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của hiệp ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

Điều 18. Quyết định trúng tuyển và công nhận học viên

1. Ban Thư kí Hội đồng tuyển sinh báo cáo Hội đồng tuyển sinh kết quả xét tuyển hoặc thi tuyển; dự kiến phương án xác định điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển. Dựa trên ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định phương án trúng tuyển trên cơ sở chỉ tiêu tuyển sinh, quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển, công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Đại học Huế và các đơn vị đào tạo.

2. Đại học Huế in giấy báo nhập học, các đơn vị đào tạo gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trúng tuyển trước ngày nhập học tối thiểu 15 ngày.

3. Trên cơ sở danh sách học viên nhập học thực tế được các đơn vị đào tạo báo cáo, Giám đốc Đại học Huế ra quyết định công nhận các học viên nhập học và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Điều 19. Chấm phúc khảo và giải quyết khiếu nại

1. Việc tổ chức chấm phúc khảo và giải quyết các khiếu nại liên quan đến công tác chấm thi thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành.

2. Giám đốc Đại học Huế ra quyết định Ban chấm thi phúc khảo. Các thành viên của Ban chấm thi phúc khảo không được trùng với các thành viên đã tham gia chấm thi lần 1.

3. Hai cán bộ chấm phúc khảo bài thi đề nghị chấm phúc khảo hoặc giải quyết khiếu nại không được trùng với hai cán bộ chấm thi lần 1.

4. Nếu kết quả chấm phúc khảo tăng hay giảm nhiều hơn 0,25 điểm so với kết quả chấm

thi lần 1, Ban chấm thi phúc khảo phải tổ chức đối thoại để thống nhất điểm chấm phúc khảo. Các cán bộ chấm thi cần làm biên bản giải trình lý do tăng hay giảm điểm và kí xác nhận.

5. Kết quả phúc khảo được trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét và được Giám đốc Đại học Huế phê duyệt trước khi công bố công khai.

Điều 20. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kì thi của Đại học Huế và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hoạt động thanh tra thực hiện tổ chức kiểm tra, giám sát các khâu trong công tác tuyển sinh.

3. Những người có người thân (bố, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh.

Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 21. Địa điểm, thời gian và ngôn ngữ đào tạo

1. Địa điểm đào tạo: tại trụ sở chính của các đơn vị đào tạo hoặc Phân hiệu Đại học Huế. Đối với chương trình ứng dụng, đơn vị đào tạo có thể tổ chức các hoạt động đào tạo bên ngoài trụ sở chính nhưng phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

2. Thời gian đào tạo:

a) Thời gian đào tạo toàn khóa học được xác định trên cơ sở khối lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình đào tạo đáp ứng quy định tại Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025; tổng thời gian đào tạo kể cả thời gian kéo dài không được quá 02 lần thời gian chương trình đào tạo tương ứng;

b) Thời gian đào tạo được tính từ ngày nhập học được ghi rõ trong quyết định nhập học của khóa học.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Việt. Việc đào tạo trình độ thạc sĩ bằng ngôn ngữ nước ngoài được thực hiện theo Quy định Tổ chức và Quản lý chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài ban hành theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHH ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế.

Điều 22. Hình thức dạy học, kế hoạch giảng dạy và kiểm tra đánh giá

1. Hình thức dạy học gồm: trực tiếp, trực tuyến và kết hợp, trong đó hình thức giảng dạy trực tuyến không được vượt quá 30% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và điểm đánh giá kết quả học tập theo hình thức trực tuyến không được vượt quá 50% trọng số điểm học phần.

2. Trong trường hợp thiên tai dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Đại học Huế sẽ có các quy định bổ sung trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Các đơn vị đào tạo quy định:

- a) Lập kế hoạch tổ chức dạy học theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT;
- b) Quy trình, thủ tục đăng kí học tập của học viên ở mỗi học kì theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT;
- c) Kiểm tra, đánh giá và tính điểm đối với các học phần, học kì;
- d) Yêu cầu về thực tập, viết báo cáo và các tiêu chí đánh giá thực tập;
- đ) Các điều kiện bảo đảm chất lượng của ngành, chương trình đào tạo;
- e) Các xử lý khác trong hoạt động đào tạo.

Điều 23. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Người học đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số môn học đã hoàn thành từ một chương trình đào tạo thạc sĩ khác khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Hai học phần của hai chương trình đào tạo có cùng tên, có số tín chỉ bằng nhau và có nội dung giống nhau ít nhất 90%. Trong trường hợp hai học phần có tên không hoàn toàn giống nhau, học phần dự kiến chuyển đổi từ chương trình đào tạo khác có số tín chỉ lớn hơn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của đơn vị đào tạo phải tổ chức thẩm định và ra quyết định công nhận việc chuyển đổi;
- b) Thời điểm hoàn thành học phần dự kiến chuyển đổi không quá 05 năm tính tới thời điểm công nhận và chuyển đổi;
- c) Điểm của học phần dự kiến chuyển đổi phải đạt từ điểm C hoặc 5,5 theo thang điểm 10 trở lên;
- d) Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không được vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang theo học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có thể đăng kí học tích lũy các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại các đơn vị đào tạo của Đại học Huế. Các học phần này sẽ được công nhận và chuyển đổi cho chương trình thạc sĩ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Chương trình đào tạo đại học thuộc ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ;
- b) Sinh viên có điểm trung bình tích lũy toàn khóa của chương trình đào tạo đại học xếp loại khá trở lên;
- c) Điểm của học phần dự kiến chuyển đổi phải đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;
- d) Các học phần được công nhận chuyển đổi có thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm công nhận và chuyển đổi;
- đ) Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Thủ tục đăng kí công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ như sau:

a) Người học có thể đăng kí công nhận và chuyển đổi tín chỉ ngay sau khi trúng tuyển cao học. Việc đăng kí phải trước 02 tuần tính đến thời điểm bắt đầu học kì có môn học muốn công nhận và chuyển đổi tín chỉ;

b) Đơn đăng kí công nhận và chuyển đổi tín chỉ cần ghi rõ danh sách các học phần đăng kí công nhận và chuyển đổi gồm: tên học phần, số tín chỉ, năm hoàn thành và điểm đạt được;

c) Đơn vị đào tạo tổ chức thẩm định và ra quyết định công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho các học phần đạt yêu cầu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

d) Người học được miễn học phí đối với các học phần được công nhận và chuyển đổi tín chỉ, nhưng phải nộp lệ phí thẩm định.

Điều 24. Học phần tốt nghiệp và hướng dẫn luận văn, đề án

1. Học phần tốt nghiệp của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu là luận văn. Học phần tốt nghiệp của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng là đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án).

2. Thời gian thực hiện luận văn hay đề án tối thiểu là 03 tháng.

3. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định:

a) Công nhận đề tài và phân công người hướng dẫn luận văn, đề án, trong đó tiêu chuẩn của người hướng dẫn được quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT;

b) Cho phép thay đổi đề tài, người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn, đề án bảo đảm học viên đủ thời gian để hoàn thành luận văn, đề án;

c) Công nhận học viên xếp loại xuất sắc nếu là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của ít nhất 01 bài công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus, có địa chỉ E-mail liên hệ với tên miền hueuni.edu.vn, có nội dung phù hợp với luận văn tốt nghiệp.

4. Đơn vị đào tạo quy định:

a) Quy trình, thủ tục thông qua đề cương và giao đề tài luận văn hoặc đề án, người hướng dẫn; thay đổi đề tài, người hướng dẫn;

b) Yêu cầu đối với luận văn, đề án bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hóa, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Hình thức, cách trình bày luận văn, đề án; thể thức trích dẫn tài liệu tham khảo;

d) Phần mềm và cơ sở dữ liệu để phát hiện sao chép không trích dẫn;

đ) Các mức độ vi phạm theo tỷ lệ phần trăm của việc sao chép không trích dẫn và xử lý vi phạm đối với luận văn, đề án theo mức độ vi phạm.

Điều 25. Điều kiện bảo vệ luận văn, đề án

1. Điều kiện về kết quả học tập: Học viên hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo, đạt điểm trung bình chung tích lũy các học phần tối thiểu 2,0 điểm trở lên theo

thang điểm 4 hoặc 5,5 theo thang điểm 10.

2. Các điều kiện khác: Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỉ luật, đình chỉ học tập; không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn, đề án; không vi phạm các quy định của đơn vị đào tạo.

Điều 26. Hội đồng đánh giá luận văn, đề án

1. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn, đề án trong thời gian tối thiểu 15 ngày tính từ ngày học viên nộp luận văn, đề án.

2. Thành phần của hội đồng:

a) Hội đồng đánh giá luận văn có ít nhất 05 thành viên, bao gồm: chủ tịch, thư kí, 02 ủy viên phản biện và ủy viên khác; có tối thiểu 01 người phản biện ở ngoài cơ sở đào tạo;

b) Hội đồng đánh giá đề án có ít nhất 03 thành viên, bao gồm: chủ tịch, thư kí và ủy viên phản biện.

3. Yêu cầu đối với hội đồng:

a) Các thành viên hội đồng có trình độ tiến sĩ trở lên và chuyên môn phù hợp với đề tài luận văn, đề án;

b) Chủ tịch hội đồng là người có năng lực chuyên môn và uy tín khoa học, có kinh nghiệm tham gia các hội đồng đánh giá luận văn, đề án;

c) Người phản biện là người am hiểu sâu sắc lĩnh vực của đề tài luận văn, đề án;

d) Người hướng dẫn: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột của học viên không được tham gia hội đồng đánh giá luận văn, đề án.

4. Trong thời gian 30 ngày tính từ ngày ra quyết định thành lập, hội đồng họp để đánh giá luận văn, đề án. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận văn, đề án trong các trường hợp sau:

a) Vắng mặt chủ tịch hoặc thư kí hội đồng;

b) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận văn, đề án;

c) Vắng mặt hơn một phần ba số lượng thành viên hội đồng.

5. Trong trường hợp có lý do chính đáng, thủ trưởng quyết định việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng nhưng vẫn phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Thời hạn tổ chức họp hội đồng được tính từ ngày kí quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng.

Điều 27. Đánh giá luận văn, đề án

1. Luận văn, đề án được đánh giá công khai tại phiên họp của hội đồng, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật theo quy định của nhà nước. Bản điện tử của luận văn, đề án phải được công bố trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo và liên kết với trang thông tin điện tử của Đại học Huế.

2. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành

viên hội đồng và học viên, phải bảo đảm có ít nhất 2 phần 3 thành viên hội đồng đánh giá có mặt cùng với học viên, trong đó có chủ tịch, thư kí và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng, Đại học Huế sẽ quy định bổ sung trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Diễn biến của buổi đánh giá luận án phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại đơn vị đào tạo.

3. Điểm luận văn, đề án đạt yêu cầu với điều kiện điểm trung bình của hội đồng chấm không thấp hơn 5,5 điểm theo thang điểm 10. Trong đó, điểm thành phần của mỗi thành viên trong hội đồng phải đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

4. Trong trường hợp luận văn, đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn, đề án để bảo vệ lần thứ hai trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất; không tổ chức bảo luận văn hoặc đề án lần thứ ba.

5. Đơn vị đào tạo quy định:

- a) Tiêu chí, quy trình đánh giá luận văn, đề án;
- b) Cách thức chấm điểm, tính điểm luận văn, đề án theo thang điểm 10;
- c) Điểm cộng tối đa 1,0 điểm theo thang điểm 10 cho luận văn, đề án của học viên có các bài báo được đăng trên tạp chí khoa học có phản biện. Hội đồng chấm luận văn quyết định mức điểm cộng;
- d) Hồ sơ, quy trình bảo vệ tốt nghiệp;
- đ) Hướng dẫn các thành viên trong hội đồng thực hiện đánh giá luận văn, đề án;
- e) Quy trình đổi đề tài, bảo vệ tốt nghiệp lần thứ hai nhưng tổng thời gian từ khi bắt đầu chương trình đào tạo tính đến khi tốt nghiệp không vượt quá thời gian đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này;
- g) Chi phí cho thủ tục bảo vệ tốt nghiệp, đánh giá luận văn, đề án lần thứ hai;
- h) Các quy định khác liên quan đến đánh giá luận văn, đề án.

Điều 28. Thẩm định luận văn, đề án

1. Khi có đơn tố cáo đúng quy định của Luật Tố cáo, hoặc có căn cứ rõ ràng cho thấy luận văn, đề án không bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại Quy chế này và quy định của đơn vị đào tạo; hoặc khi thấy cần thiết, thủ trưởng thành lập hội đồng thẩm định luận văn, đề án.

2. Hội đồng thẩm định luận văn, đề án đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Thành phần, yêu cầu đối với thành viên hội đồng thẩm định luận văn, đề án theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Quy chế này;
- b) Tối đa 02 người tham gia hội đồng thẩm định là thành viên của đơn vị đào tạo;
- c) Các thành viên hội đồng đánh giá luận văn, đề án trước đây không là thành viên hội đồng thẩm định.

3. Thẩm định luận văn, đề án:

- a) Hội đồng thẩm định họp và kết luận về luận văn, đề án đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu;
- b) Tác giả luận văn, đề án, người hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá luận văn, đề án không tham dự phiên họp của hội đồng thẩm định nhưng được đơn vị đào tạo thông báo và có thể gửi ý kiến, cung cấp tài liệu (nếu có) cho hội đồng thẩm định.

4. Xử lý kết quả thẩm định luận văn, đề án không đạt yêu cầu: Hội đồng thẩm định kết luận luận văn, đề án không đạt yêu cầu, thủ trưởng dừng việc cấp bằng hoặc thu hồi, hủy bỏ bằng thạc sĩ đã cấp (trong trường hợp đã cấp bằng) và kết quả học tập.

Điều 29. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

1. Điều kiện tốt nghiệp:

a) Học viên tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học (bao gồm cả điểm luận văn, đề án tốt nghiệp) đạt từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4;

b) Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT. Thời hạn của chứng chỉ ngoại ngữ được căn cứ vào thời hạn ghi trên chứng chỉ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định thời hạn đối với trường hợp các chứng chỉ ngoại ngữ không ghi thời hạn như quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của người học đối với đơn vị đào tạo theo Quy chế đào tạo và các quy định của đơn vị; Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Đơn vị đào tạo tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án; tối đa 90 ngày trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận án, đề án.

3. Thủ trưởng đơn vị đào tạo cấp bằng thạc sĩ cho học viên được công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp. Giám đốc Đại học Huế cấp bằng thạc sĩ cho học viên của các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

4. Văn bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình đào tạo định hướng ứng dụng hoặc chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và bảo đảm quy định nội dung chính ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng giáo dục đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp chứng nhận và kết quả các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của đơn vị đào tạo cho các học viên không hoàn thành chương trình, không đủ điều kiện tốt nghiệp trong thời gian học tập quy định ở Điều 3 Quy chế này.

6. Đơn vị đào tạo quy định:

a) Cách quy đổi, tính điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm;

b) Việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

Điều 30. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kì thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm đau, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một phần tư tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỉ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian học tập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. Đơn vị đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và cho thôi học; việc bảo lưu và chứng nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên xin thôi học.

Điều 31. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học, chuyển ngành và chuyển hình thức học

1. Học viên được xét chuyển đơn vị, cơ sở đào tạo, chuyển nơi học, chuyển ngành và chuyển hình thức học nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo của nơi học/ ngành đào tạo/ hình thức đào tạo xin chuyển đến và chương trình xin chuyển đến còn chỉ tiêu đào tạo;
- b) Được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị, cơ sở đào tạo xin chuyển đi và đơn vị, cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển đơn vị, cơ sở đào tạo; được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị, cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học, chuyển ngành và chuyển hình thức học trong cùng một đơn vị, cơ sở đào tạo;
- c) Không đang trong thời gian bị kỉ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp này bảo đảm quy định tại Điều 23 Quy chế này.

Điều 32. Trao đổi học viên

1. Đơn vị đào tạo được trao đổi học viên với các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước khi hai cơ sở đào tạo đại học có văn bản cam kết.

a) Đối với các cơ sở đào tạo trong nước: cơ sở đó phải được phép đào tạo trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc các ngành có thể chuyển đổi các tín chỉ.

b) Đối với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài: cơ sở này phải được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, điều kiện được phép đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng; ưu tiên cơ sở đào tạo uy tín, có xếp thứ hạng cao theo các bảng xếp hạng uy tín trên thế giới và khu vực.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

a) Thủ trưởng hai đơn vị, cơ sở đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo mà học viên đang học theo học.

Điều 33. Xử lý vi phạm đối với học viên

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỉ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ nếu vi phạm một trong các quy định sau:

a) Sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện đảm bảo vệ luận văn, đề án;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án mà nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đáp ứng yêu cầu hoặc không được Hội đồng thẩm định thông qua.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Xây dựng và thực hiện quy định của các đơn vị đào tạo

Căn cứ Quy chế này và các quy định có liên quan hiện hành, thủ trưởng các đơn vị đào tạo có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định của đơn vị đào tạo trên cơ sở tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các quy định quản lý liên quan của đơn vị đào tạo.

2. Ban hành các quy định về tổ chức quản lý đào tạo theo hình thức chính quy, vừa làm vừa học bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này và quy định của đơn vị đào tạo; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, yêu cầu đối với ứng viên dự tuyển, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh và các thông tin khác có liên quan.

3. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho ứng viên dự tuyển các quy định liên quan đến chính

sách tuyển sinh của đơn vị đào tạo.

4. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho học viên quy định của đơn vị đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của học viên khi bắt đầu khóa học.

5. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của đơn vị đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Đại học Huế; Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

Điều 35. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Đơn vị đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và công khai, quảng bá tuyển sinh đúng tên đơn vị đào tạo.

2. Đơn vị đào tạo có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đào tạo thạc sĩ của đơn vị và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; gửi dữ liệu và báo cáo cho Đại học Huế để tổng hợp và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Nội dung cơ sở dữ liệu gồm có:

a) Danh sách học viên trúng tuyển, nhập học, đang học, tốt nghiệp, thôi học tương ứng với mỗi chương trình đào tạo và hình thức đào tạo hằng năm;

b) Tỷ lệ đào tạo trực tuyến so với tổng khối lượng của từng chương trình đào tạo.

3. Đơn vị đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử các thông tin cho từng chương trình đào tạo:

a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;

b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;

c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;

d) Cấu trúc chương trình, các học phần (bao gồm cả học phần tốt nghiệp);

đ) Học tập và kiểm tra đánh giá;

e) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;

g) Học phí và học bổng (nếu có);

h) Các thông tin khác mà học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Đại học Huế công khai trên Trang thông tin điện tử trước khi tuyển sinh chậm nhất 30 ngày:

a) Danh mục các ngành, chương trình đào tạo đăng kí tuyển sinh kèm theo quyết định mở ngành;

b) Danh sách và đề cương các môn thi đầu vào của các chương trình đào tạo thạc sĩ đăng kí tuyển sinh;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định hiện hành của Đại học Huế và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của Đại học Huế và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Các minh chứng về việc đơn vị đào tạo đáp ứng các yêu cầu tối thiểu để tổ chức đào tạo trực tuyến số lượng tín chỉ nhất định nhưng không vượt quá 30% tổng khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo trong trường hợp có tổ chức đào tạo trực tuyến kết hợp trực tiếp.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Học viên trúng tuyển trước ngày 15 tháng 10 năm 2021 thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 2070/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế.

2. Học viên trúng tuyển từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 thực hiện quy định đào tạo trình độ thạc sĩ theo Quy chế này./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)

ĐƠN ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN CAO HỌC

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm - Đại học Huế

Họ và tên: Giới tính: Nam Nữ
Ngày tháng năm sinh: / / Nơi sinh:
Số CMND: Ngày cấp
Số điện thoại: Email:
Địa chỉ liên lạc:

I. Tốt nghiệp đại học:

1. Ngành: 2. Năm tốt nghiệp:
3. Cơ sở đào tạo đại học:
4. Hệ đào tạo đại học: 5. Xếp loại TN đại học ⁽¹⁾:
6. Đơn vị công tác ⁽²⁾:
7. Thời gian công tác (năm bắt đầu làm việc):
8. Thành tích trong hoạt động nghiên cứu khoa học
- Tên của đề tài ⁽³⁾ hoặc bài báo khoa học:.....
.....

- Tạp chí đã đăng tải:
II. Trình độ ngoại ngữ đang có ⁽⁴⁾:

III. Thuộc đối tượng ưu tiên:

Khu vực I: Thương binh: Con liệt sĩ:
Anh hùng (LLVT; LĐ): Người DTTS: Ảnh hưởng CDHH:
Không thuộc diện ưu tiên:

Tôi xin đăng kí dự tuyển kì tuyển sinh cao học đợt năm của Đại học Huế:

- Ngành dự tuyển:
- Định hướng đào tạo ⁽⁵⁾: Nghiên cứu: Ứng dụng:
- Đơn vị đào tạo:

Tôi cam đoan những thông tin trên là sự thật và chịu trách nhiệm về những thông tin đã trình bày ở đơn dự tuyển này.

..... ngày ... tháng ... năm

Người làm đơn
(kí và ghi rõ họ tên)

¹ Nếu bằng tốt nghiệp đại học không xếp loại thì ghi *không xếp loại* và gửi kèm bảng điểm đại học kèm theo hồ sơ dự tuyển.

² Nếu chưa làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp ghi *Thí sinh tự do*

³ Ghi rõ cấp đề tài (trường, huyện, tỉnh, ...) và vai trò trong đề tài (chủ nhiệm, thư kí, thành viên)

⁴ Ghi rõ loại bằng cấp hoặc chứng chỉ, trình độ ngoại ngữ đạt được, đơn vị đào tạo và cấp bằng hoặc chứng chỉ

⁵ Chỉ đăng kí đào tạo theo định hướng nghiên cứu khi bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc đáp ứng được mục 8 của đơn dự tuyển

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)

TIÊU CHÍ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN**1. TIÊU CHÍ****1.1. Tiêu chí 1: Điểm quy đổi bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương**

Chỉ tính Bằng tốt nghiệp đại học đăng kí vào ngành xét tuyển		
Ngành	Xếp loại tốt nghiệp	Điểm quy đổi
Ngành đúng/Ngành phù hợp	Xuất sắc	10
	Giỏi	9
	Khá	8
	Trung bình khá	7,5
	Trung bình	7
Ngành đúng/Ngành phù hợp	Không tính xếp loại	7
Ngành gần (Đã bổ túc kiến thức theo quy định)	Không tính xếp loại	7
Ngành khác (Đã bổ túc kiến thức theo quy định)	Không tính xếp loại	7

Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 8 điểm.

1.2. Tiêu chí 2: Điểm quy đổi bài báo khoa học

STT	Bài báo	Điểm quy đổi
1	Bài báo đăng ở tạp chí thuộc danh mục WoS hoặc Scopus có hạng Q1, Q2 theo SCImago liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	6
2	Bài báo đăng ở tạp chí thuộc danh mục WoS hoặc Scopus có hạng Q3, Q4 theo SCImago liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	5
3	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học quốc tế khác có chỉ số ISSN (kỉ yếu, tạp chí xuất bản bằng tiếng Anh) hoặc đăng ở tạp chí khoa học được tính điểm (mức điểm tối thiểu từ 0,75 trở lên) theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	4
4	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học được tính điểm (mức điểm tối thiểu từ 0,25 trở lên) theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	3
5	Bài báo đăng ở tạp chí có chỉ số ISSN, kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học khác có phản biện liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ)	2

1.3. Tiêu chí 3: Tiêu chí riêng của đơn vị đào tạo

Các đơn vị đào tạo có thể đề xuất tiêu chí riêng đối với những ngành dự báo có tính cạnh tranh cao trong xét tuyển. Trong trường hợp đơn vị đào tạo không quy định thêm, điểm tiêu chí 3 bằng 0.

2. QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN

Điểm xét tuyển được quy đổi như sau:

$$\langle \text{Điểm xét tuyển} \rangle = \langle \text{Điểm Tiêu chí 1} \rangle \times 2 + \langle \text{Điểm Tiêu chí 2} \rangle \\ + \langle \text{Điểm Tiêu chí 3} \rangle + \langle \text{Điểm đối tượng ưu tiên} \rangle$$

Việc xét tuyển được thực hiện như sau:

- Lấy **<Điểm xét tuyển>** từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo của đơn vị đào tạo đến hết chỉ tiêu xét tuyển.

- Trong trường hợp các thí sinh có **<Điểm xét tuyển>** giống nhau, thứ tự ưu tiên xét tuyển như sau:

+ Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

+ <Điểm Tiêu chí 2>

+ <Điểm Tiêu chí 1>

+ Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng

+ <Điểm Tiêu chí 1>

+ <Điểm Tiêu chí 2>

Phụ lục III

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Trình độ tương đương bậc 3 và 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm Bậc 3	Trình độ/ Thang điểm Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Cambridge Council	ESOL Entry 3; Aptis: Nghe: 24-33 Đọc: 26-37 Nói: 26-40 Viết: 26-39	ESOL Level 1; Aptis: Nghe: 34-41 Đọc: 38-45 Nói: 41-47 Viết: 40-47
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3	HSK bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK – Test of proficiency in Korean	TOPIK II – Level 3	TOPIK II – Level 4
8	Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tương đương Bậc 3 hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.			